

CTCP Du lịch Vietravel

Ngày 30/09/2025	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	6.7%	2.9%

DT thuần Q3/25
2,114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 4.2%
YoY: ▲ 84.0 4.2%

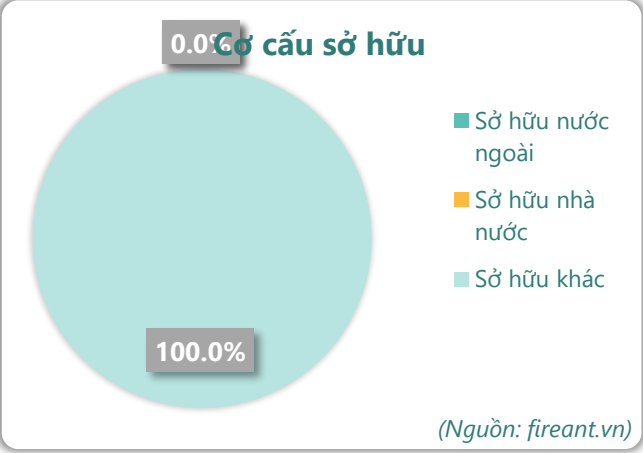
LN thuần Q3/25
6.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 227%
YoY: ▼7.19 -51.7%

LN sau thuế Q3/25
4.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.45 426%
YoY: ▼10.2 -70.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) Q3/25
4.4%
YoY: +/-▼ 3.8%

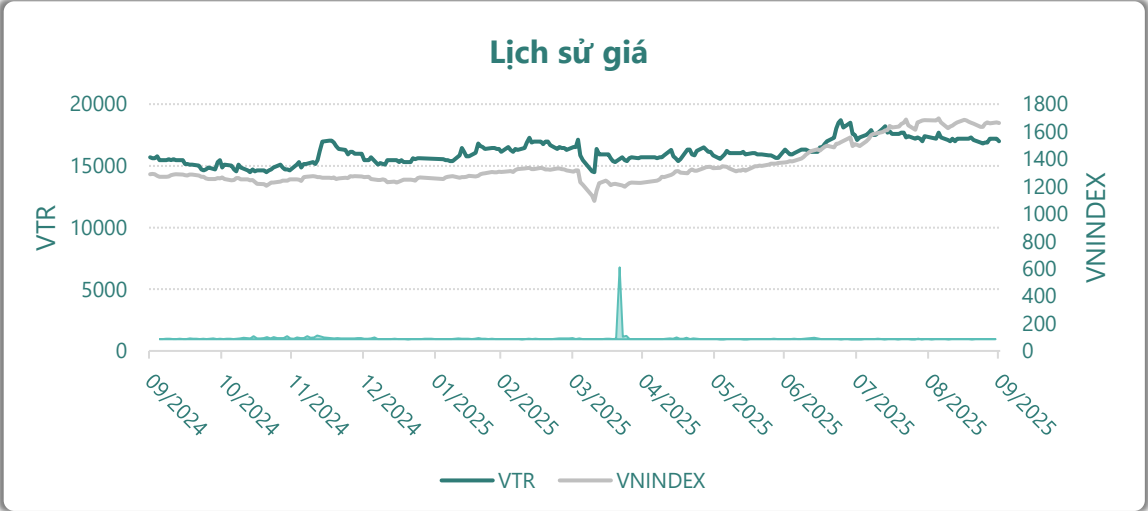
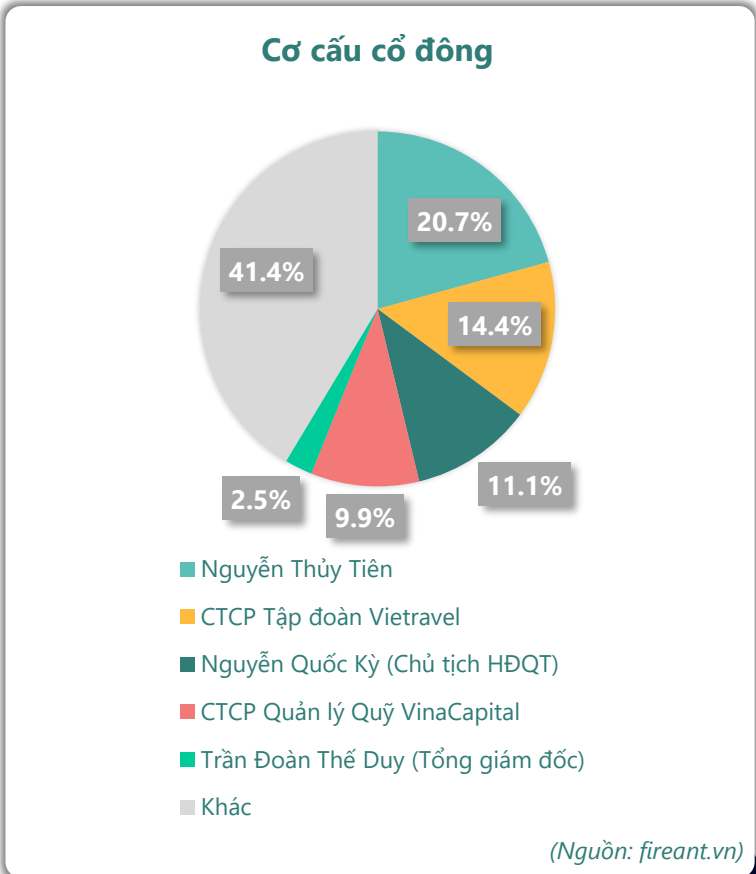
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,483 - 18,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	974
Số lượng CPLH (CP)	57,316,494
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	483
P/E	35.2



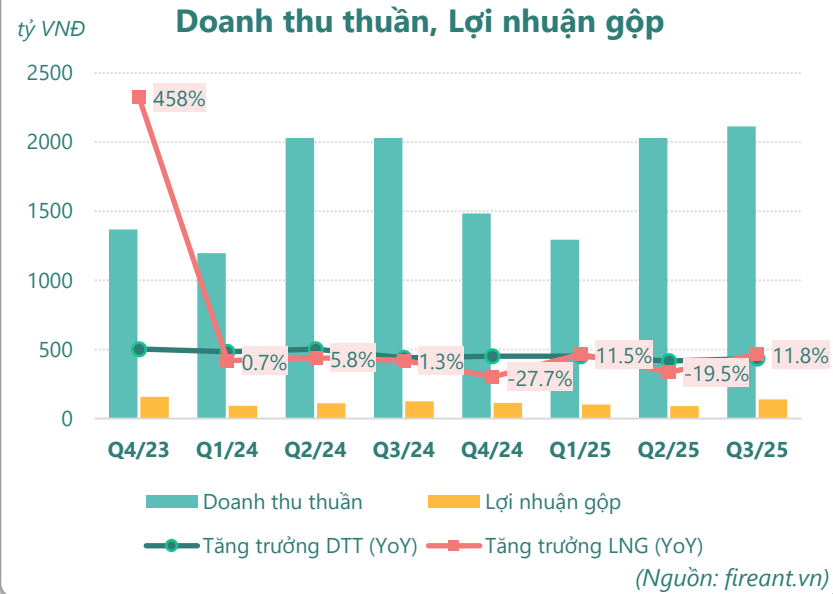
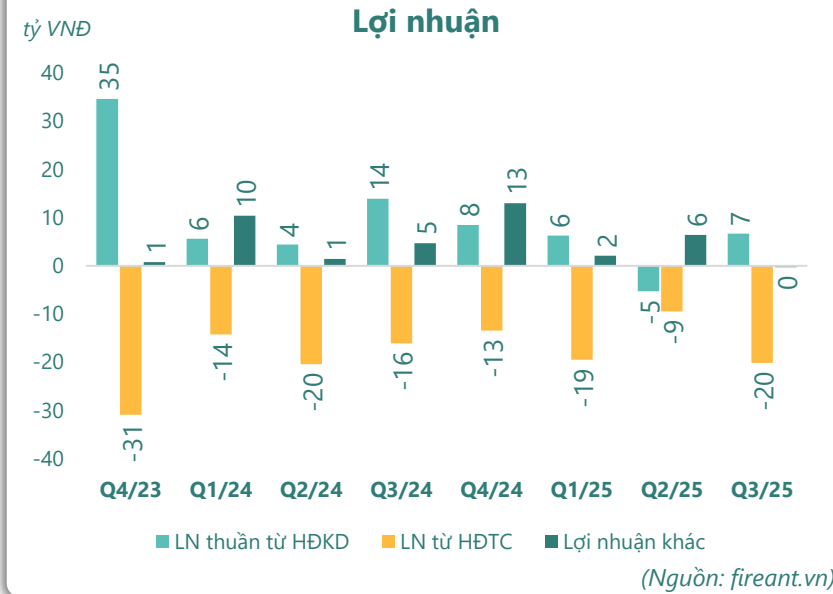
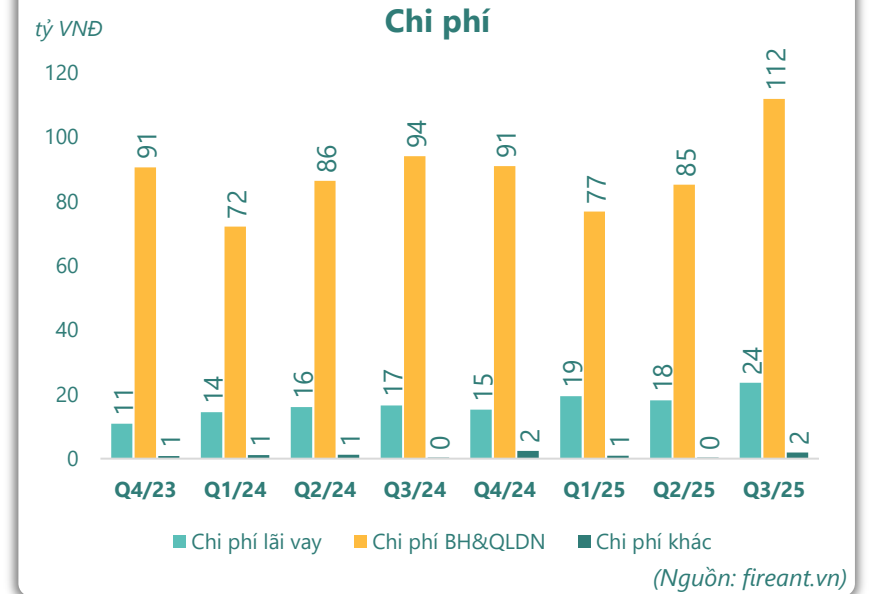
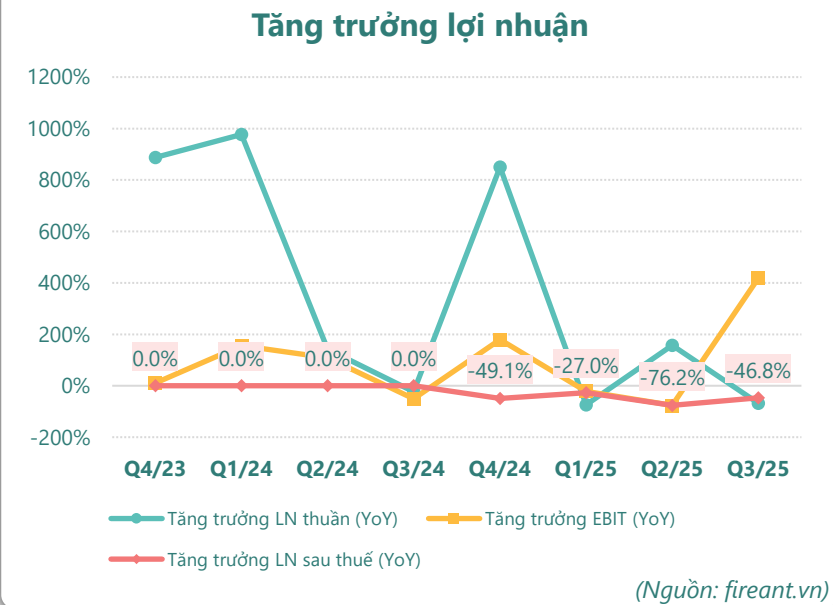
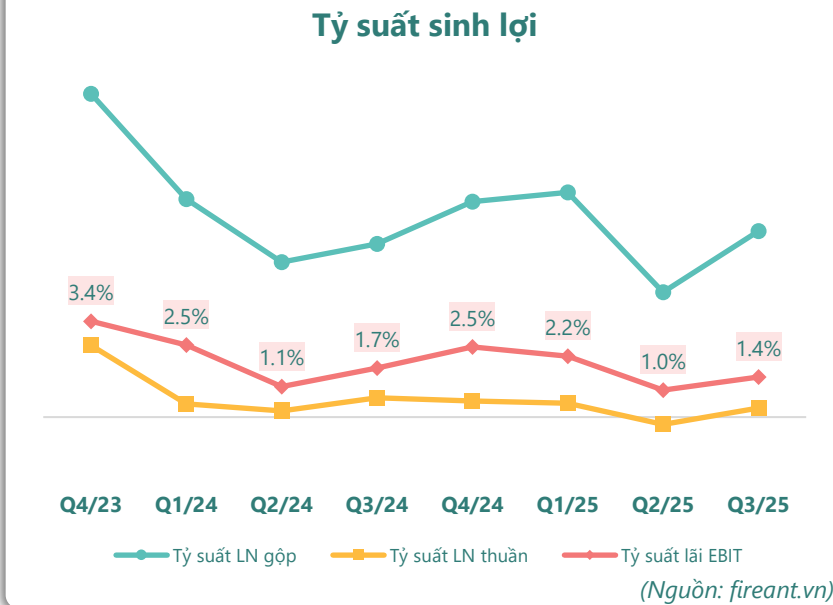
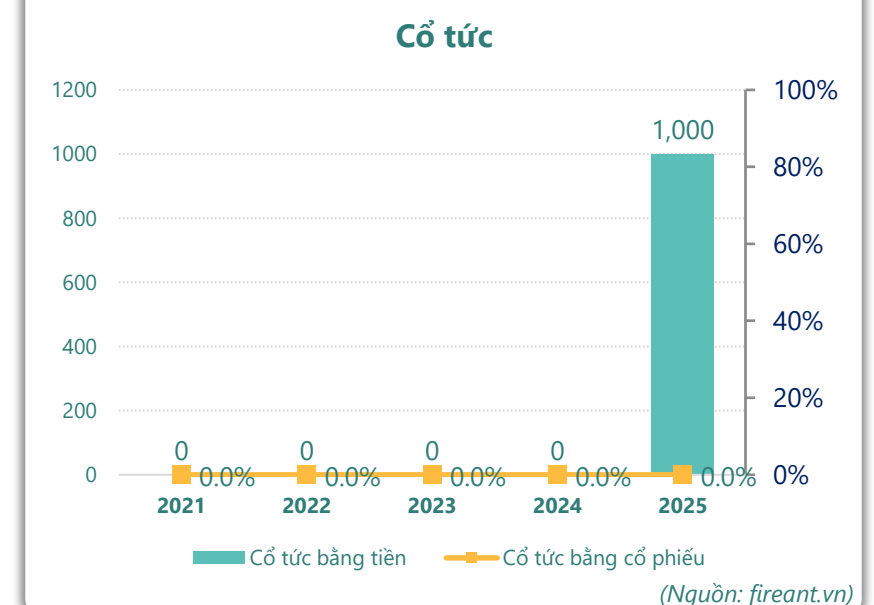
DT thuần 9T 2025
5,438
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 179 3.4%

LN thuần 9T 2025
7.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.2 -67.6%

LN sau thuế 9T 2025
11.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.5 -64.9%



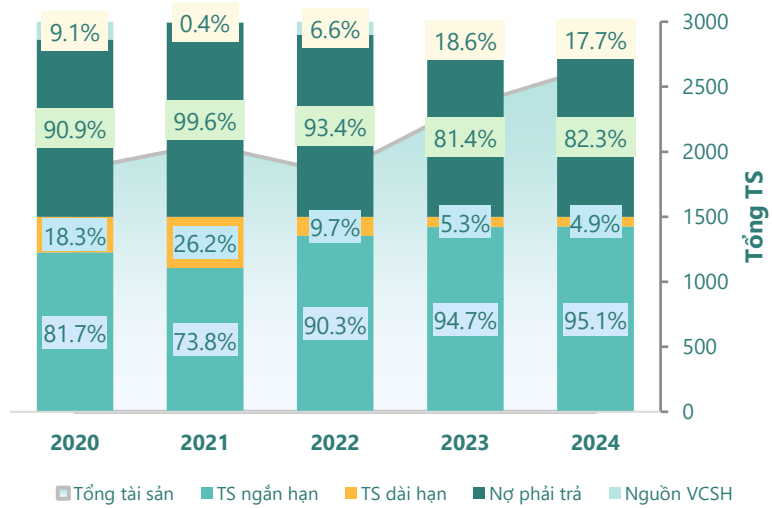
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

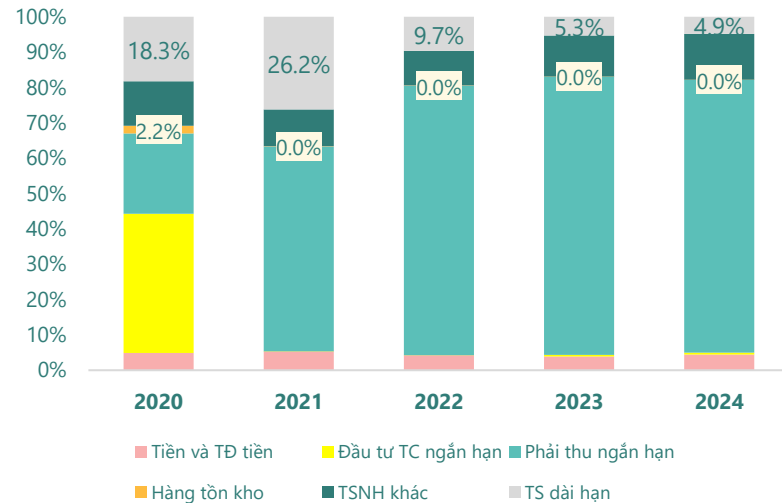
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

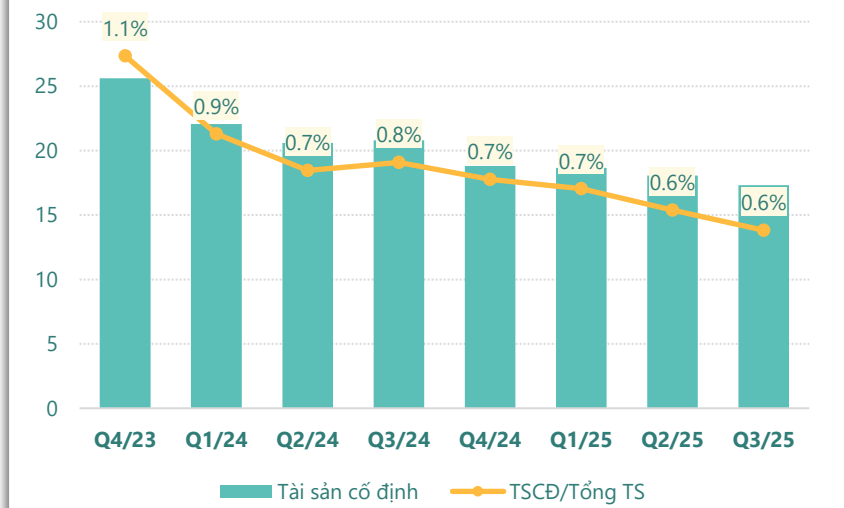
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

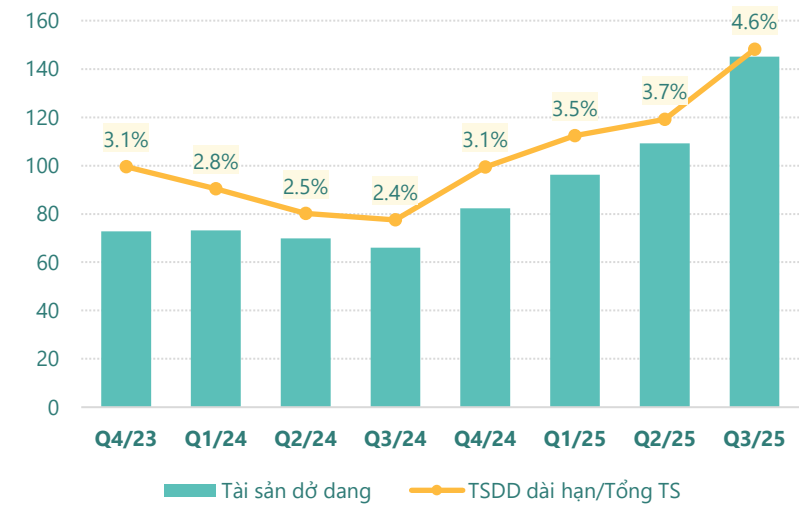
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

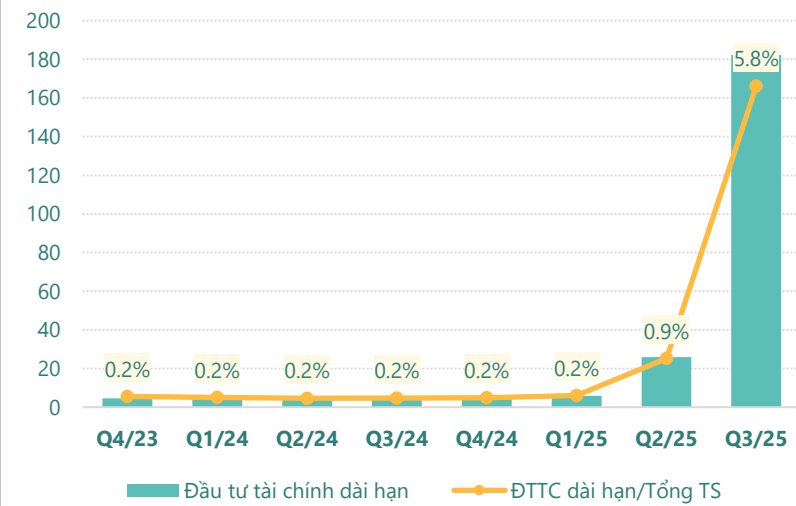
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

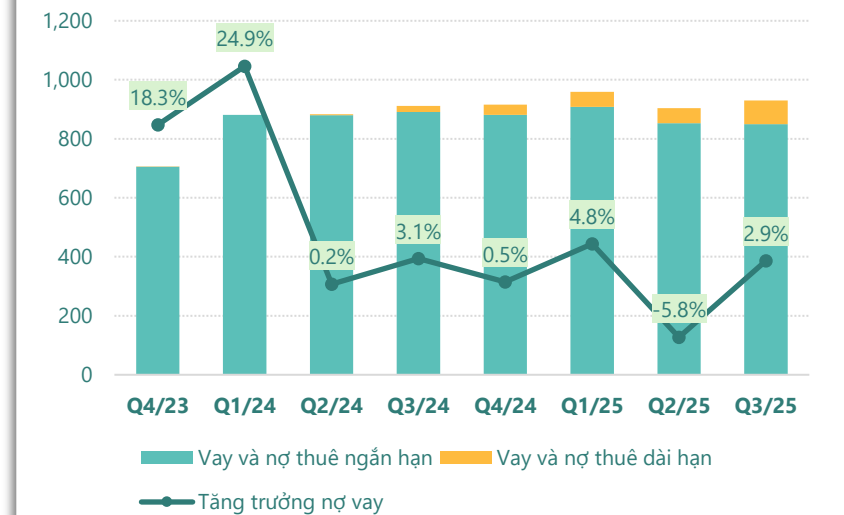
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

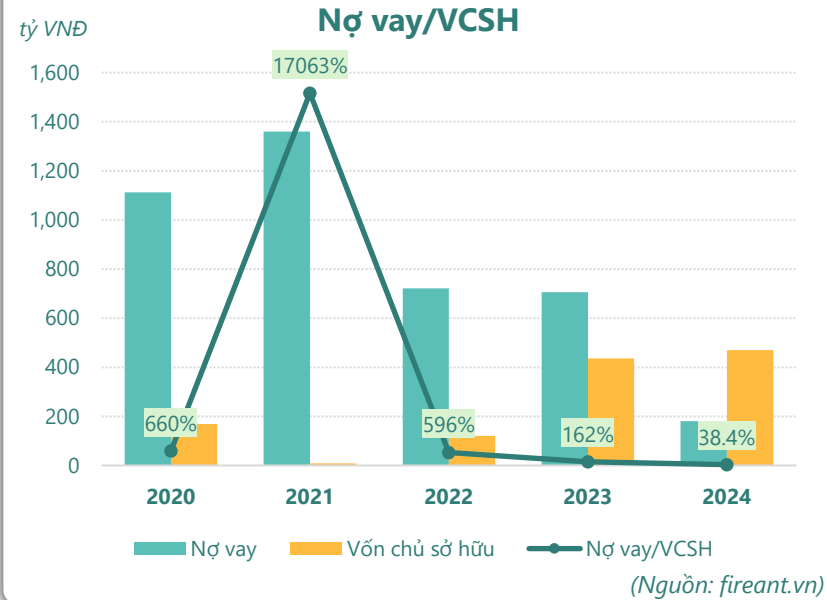
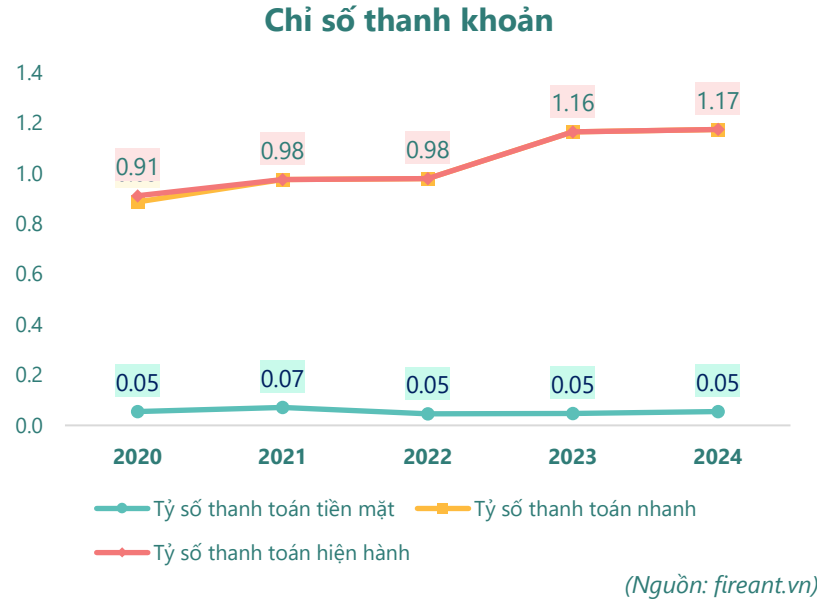
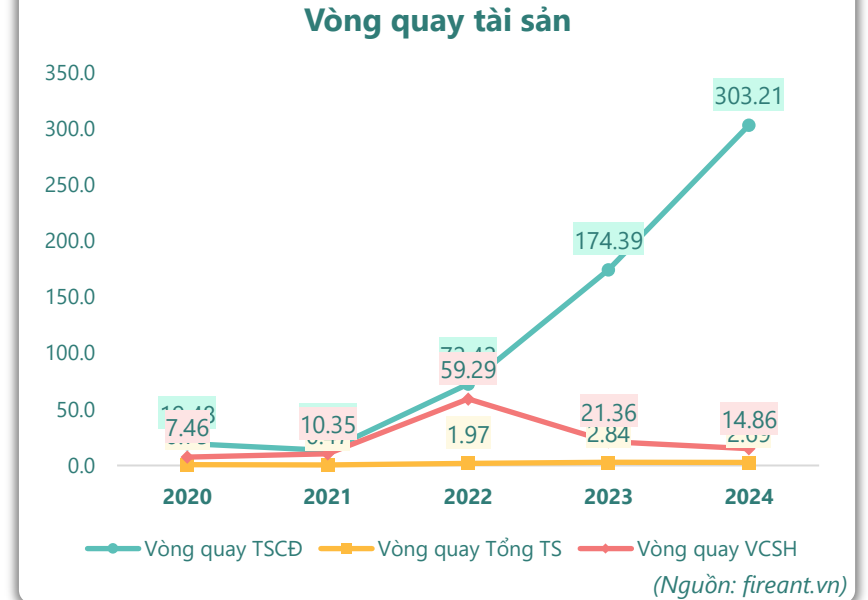
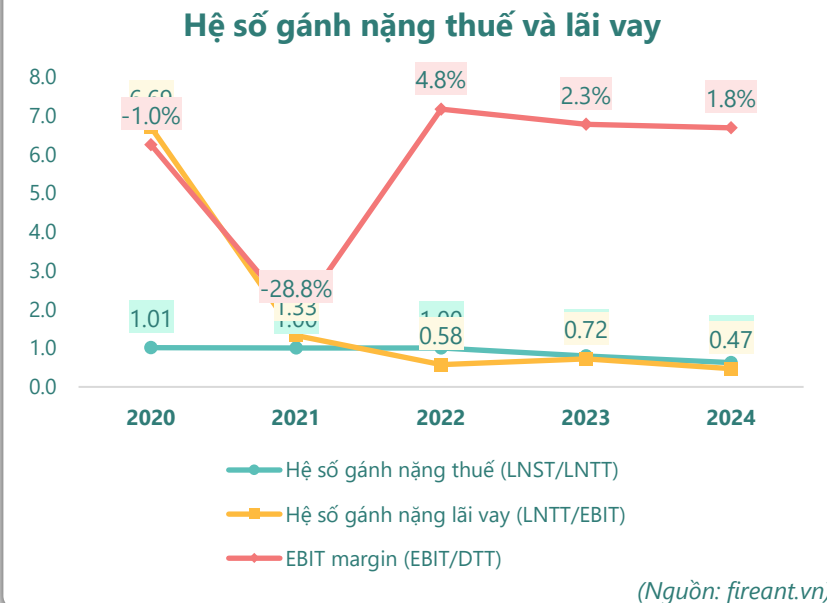
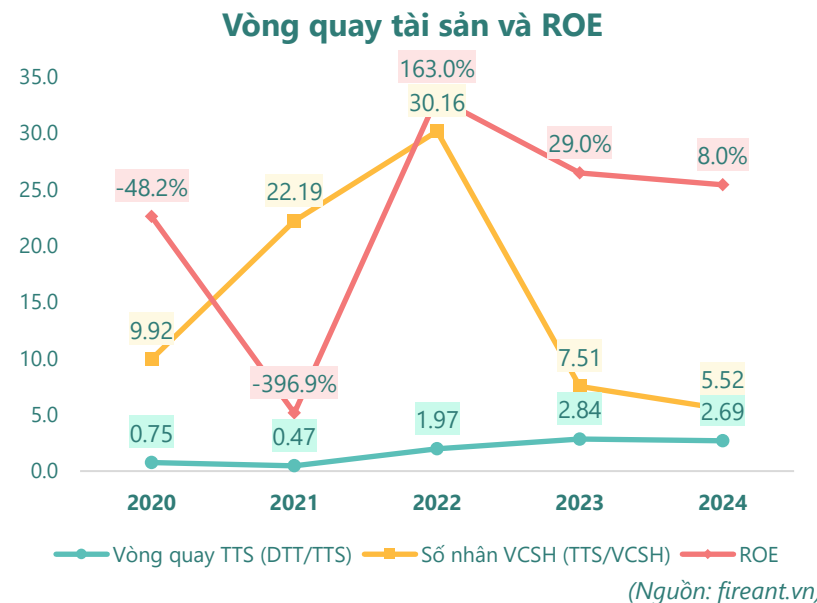
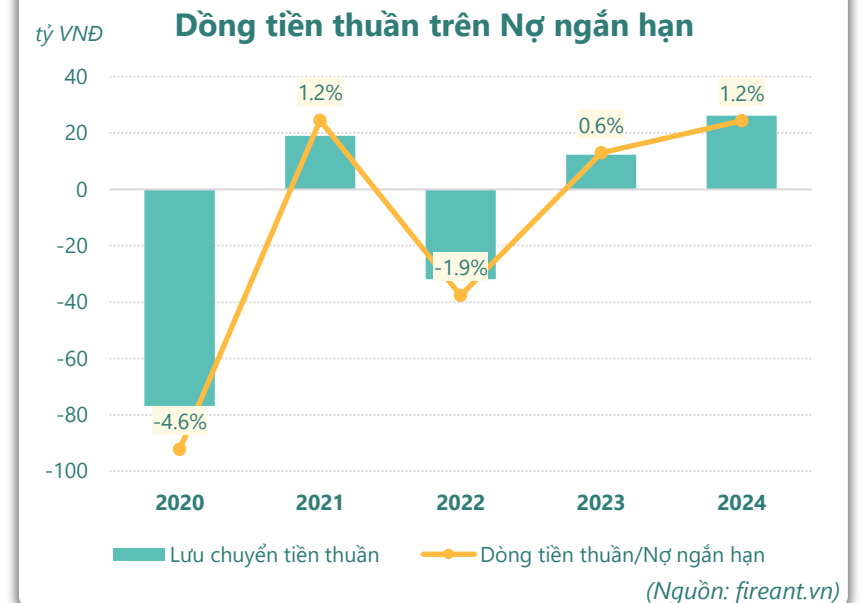
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,114	2,030	4.2%	5,438	5,259	3.4%
Giá vốn hàng bán	1,976	1,906	3.7%	5,107	4,931	3.6%
Lợi nhuận gộp	139	124	11.9%	331	327	1.1%
Doanh thu HĐTC	3.42	5.16	-33.8%	11.0	12.3	-10.6%
Chi phí TC	23.5	21.2	11.0%	60.1	63.0	-4.6%
Chi phí lãi vay	23.6	16.6	42.2%	61.2	47.1	29.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.9	17.3	20.7%	41.3	38.8	6.2%
Chi phí QLDN	91.1	76.8	18.6%	233	214	8.9%
LN thuần từ HĐKD	6.71	13.9	-51.7%	7.75	23.9	-67.6%
Lợi nhuận khác	-0.26	4.70	-106%	8.28	16.5	-49.8%
LN trước thuế	6.44	18.6	-65.4%	16.0	40.4	-60.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.26	14.5	-70.6%	11.0	31.5	-64.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.95	14.7	-73.1%	11.9	32.0	-62.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	-55.2	28.7	-157	-76.9	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.32	-3.44	-17.5	370	14.8	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.18	27.6	4.46	44.0	-91.3	391
Tiền đầu kỳ	81.7	133	101	117	374	221
Lưu chuyển tiền thuần	50.7	-31.1	15.6	257	-153	116
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.85	0.75	0.23	0.68	-2.70
Tiền cuối kỳ	133	101	117	374	221	334

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,134	2,652	18.2%
Tài sản ngắn hạn	2,622	2,523	3.9%
Tiền và tương đương tiền	334	117	186%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.7	15.7	76.2%
Phải thu ngắn hạn	1,835	2,048	-10.4%
Hàng tồn kho	49.2	0.22	22171%
Tài sản ngắn hạn khác	375	342	9.9%
Tài sản dài hạn	513	130	295%
Phải thu dài hạn	10.0	8.22	22.0%
Tài sản cố định	17.3	19.0	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	145	82.3	76.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	4.51	3941%
Tài sản dài hạn khác	17.3	15.2	14.0%
Lợi thế thương mại	141	0.48	29145%
Nợ phải trả	2,331	2,182	6.8%
Nợ ngắn hạn	2,249	2,148	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	849	147	477%
Phải trả người bán ngắn hạn	804	693	16.1%
Nợ dài hạn	82.4	34.2	141%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.2	33.1	145%
Nguồn vốn chủ sở hữu	803	470	70.9%
Vốn chủ sở hữu	803	470	70.9%
Vốn điều lệ	579	292	98.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

